



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 47

Ngày 25 tháng 07 năm 2026

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

UBND TỈNH

13/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 37/2026/QĐ-UBND bãi bỏ Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 24/8/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.	4
13/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 38/2026/QĐ-UBND phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La	5
23/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 39/2026/QĐ-UBND bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sơn La ban hành.	8

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

UBND TỈNH

11/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1725/QĐ-UBND ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định chi tiết, quy định các nội dung được giao (đợt 5 năm 2026).	10
14/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1764/QĐ-UBND thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2026-2030	18

17/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1782/QĐ-UBND về việc quy định khung số lượng và tên gọi các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La.	23
17/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1783/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La	28
17/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1784/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La	35
17/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1785/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường	39
17/07/2026	Quyết định của UBND tỉnh số 1786/QĐ-UBND về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La	49
20/07/2026	Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh số 1797/QĐ-UBND về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La	55

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Bãi bỏ Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 24/8/2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

UBND ban hành Quyết định bãi bỏ Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ văn bản

Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 90/2025/QĐ-UBND ngày 24 tháng 8 năm 2025 của UBND tỉnh phân cấp thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 24 tháng 7 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TỈNH SƠN LA Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 38/2026/QĐ-CTUBND

Sơn La, ngày 13 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý, khai thác, xử lý
tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 74/2026/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ về việc quy định quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Chủ tịch UBND ban hành Quyết định phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La, bao gồm:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc UBND tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

b) Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

c) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

d) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

đ) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do UBND tỉnh quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

e) Thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do UBND tỉnh quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

2. Đối tượng áp dụng

Cơ quan quản lý nhà nước về thủy lợi; cơ quan chuyên môn về thủy lợi; đối tượng được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi.

Điều 2. Phân cấp thẩm quyền quyết định giao quản lý, khai thác, xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Sơn La

1. Thẩm quyền quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc UBND tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 1 Điều 9 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi cho cơ quan, đơn vị quản lý tài sản cấp tỉnh quản lý (*trừ giao tài sản cho doanh nghiệp quản lý*).

2. Thẩm quyền phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc phạm vi quản lý của địa phương tại khoản 5 Điều 18 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản thuộc UBND tỉnh quản lý (*trừ tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi phân cấp cho UBND cấp xã quản lý*).

b) Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt Đề án cho thuê quyền khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi đối với tài sản được UBND tỉnh phân cấp cho UBND cấp xã quản lý.

3. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh tại khoản 4 Điều 23 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của UBND tỉnh đối với các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ, e khoản 1 Điều 23 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP; trừ trường hợp thu hồi đất gắn với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

4. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp thuộc địa phương quản lý tại điểm b khoản 2 Điều 24 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

a) Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh; giữa UBND các xã, phường; giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh sang UBND các xã, phường và ngược lại.

b) Chủ tịch UBND cấp xã quyết định điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

5. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do UBND tỉnh quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 26 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do UBND tỉnh quản lý.

6. Thẩm quyền quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do UBND tỉnh quản lý tại điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị định số 74/2026/NĐ-CP.

Sở Nông nghiệp và Môi trường quyết định xử lý đối với tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại do UBND tỉnh quản lý.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực từ ngày 24 tháng 7 năm 2026.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Chủ tịch UBND cấp xã chịu trách nhiệm kiểm tra việc tuân thủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định theo quy định tại Quyết định này.

2. Thanh tra tỉnh tổ chức thanh tra việc tuân thủ quy định phân cấp thẩm quyền quyết định theo quy định tại Quyết định này. Xử lý theo thẩm quyền, hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tài chính có trách nhiệm quản lý, theo dõi quy định phân cấp thẩm quyền quyết định tại Quyết định này, kịp thời tham mưu trình Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh quy định về phân cấp cho phù hợp.

4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 39/2026/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 23 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực
đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sơn La ban hành**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được
sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số
43/2024/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 58/2024/QH15, Luật số 71/2025/QH15,
Luật số 84/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 và Luật số 95/2025/QH15; Luật số
146/2025/QH 15; Luật số 147/2025/QH15;*

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH15;

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định về một số cơ
chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 101/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định về điều tra cơ
bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản
gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định
số 151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi
hành một số điều của Luật Đất đai được sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số
151/2025/NĐ-CP, Nghị định số 226/2025/NĐ-CP, Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số
điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành luật ban hành văn bản quy phạm
pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định phân quyền
của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai
sửa đổi bổ sung bởi Nghị định số 49/2026/NĐ-CP;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn một số điều của Nghị quyết số 254/2025/QH15 của Quốc hội quy định
một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thi hành
Luật Đất đai;*

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Môi trường;

*UBND tỉnh ban hành Quyết định bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật
trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh Sơn La ban hành.*

Điều 1. Bãi bỏ toàn bộ các văn bản

1. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 47/2020/QĐ-UBND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của UBND tỉnh Sơn La quy định giá xây dựng cơ sở dữ liệu quản lý đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 7 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La quy định về cường chế thi hành quyết định giải quyết tranh chấp đất đai trên địa bàn tỉnh Sơn La.

3. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 34/2021/QĐ-UBND ngày 15 tháng 10 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La ban hành quy định điều kiện, tiêu chí, quy mô, tỷ lệ để tách khu đất thành dự án độc lập khi giải quyết thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Sơn La.

4. Bãi bỏ toàn bộ Quyết định số 12/2022/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành giá sản phẩm lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh, cấp huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 03 tháng 8 năm 2026./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1725/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 11 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh,
Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định
chi tiết, quy định các nội dung được giao (đợt 5 năm 2026)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 26/2025/TT-BTP ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tư pháp hướng dẫn xây dựng, ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 165/TTr-STP ngày 06 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Danh mục Quyết định của UBND tỉnh, Danh mục Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16 và quy định các nội dung được giao tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15; Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính (có Danh mục kèm theo).

Điều 2. Cơ quan được phân công chủ trì soạn thảo văn bản có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu xây dựng dự thảo Quyết định của UBND tỉnh, Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định chi tiết và quy định các nội dung được giao, bảo đảm chất lượng, tiến độ soạn thảo, thời hạn trình văn bản theo Quyết định này.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Tư pháp, Thanh tra tỉnh, Nội vụ, Tài chính, Văn hoá, Thể thao và Du lịch, Nông nghiệp và Môi trường, Giáo dục và Đào tạo; Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Đặng Ngọc Hậu

DANH MỤC

Quyết định của UBND tỉnh quy định chi tiết Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16 và quy định các nội dung được giao tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15, Nghị định của Chính phủ, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

(Kèm theo Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VBQĐCT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, khen thưởng số 06/2026/QH16	01/10/2026	Khoản 3 Điều 1	Quy định chi tiết, hướng dẫn thủ tục cấp đổi, cấp lại hiện vật khen thưởng của các danh hiệu thi đua và hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
			Điểm đ khoản 18 Điều 1	Quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tiêu chuẩn xét tặng bằng khen của tỉnh đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
			Điểm b khoản 19 Điều 1	Quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tiêu chuẩn xét tặng giấy khen đối với cá nhân, tập thể, hộ gia đình	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
			Điểm d khoản 24 Điều 1	- Quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể hồ sơ, thủ tục đề nghị xét tặng danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng thuộc thẩm quyền của tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VBQĐCT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				- Quy định chi tiết, hướng dẫn thủ tục điều chỉnh thông tin quyết định khen thưởng thuộc thẩm quyền của tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh. - Quy định việc công nhận mức độ hoàn thành nhiệm vụ của cá nhân, tập thể thuộc quyền quản lý. - Quy định việc công nhận hiệu quả áp dụng, khả năng nhân rộng của sáng kiến, phạm vi ảnh hưởng của nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.				
			Điểm b khoản 28 Điều 1	Quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể tổ chức và hoạt động của Hội đồng Thi đua - Khen thưởng tỉnh và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của tỉnh.	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết
			Điểm b khoản 29 Điều 1	Quy định chi tiết, hướng dẫn cụ thể thủ tục hủy bỏ quyết định tặng danh hiệu thi đua hoặc hình thức khen thưởng, thu hồi hiện vật khen thưởng và tiền thưởng đối với các danh hiệu thi đua, hình thức khen	Sở Nội vụ	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định chi tiết

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VBQĐCT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				thường thuộc thẩm quyền của tỉnh và của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc quyền quản lý của tỉnh.				
2	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và Môi trường số 146/2025/QH15	01/01/2026	Điểm d khoản 16 Điều 1	UBND cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành quy định khuyến khích, tổ chức thực hiện xã hội hóa đầu tư xây dựng, kinh doanh và vận hành công trình hạ tầng bảo vệ môi trường đối với cụm công nghiệp	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Năm 2027	Quy định nội dung được giao
			Điểm b khoản 24 Điều 1	UBND cấp tỉnh quy định định mức kinh tế - kỹ thuật về thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Năm 2027	Quy định nội dung được giao
3	Nghị định số 93/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà giáo	31/3/2026	Điểm e khoản 2 Điều 12	UBND cấp tỉnh căn cứ quy định tại Điều này, quy định của pháp luật có liên quan và điều kiện thực tế của địa phương ban hành quy chế chuyển chuyên nhà giáo để tổ chức thực hiện chuyển chuyên nhà giáo đối với các trường hợp quy định tại điểm a và điểm b khoản này. Quy chế chuyển chuyên nhà giáo quy định cụ thể về đối tượng, thời điểm chuyển chuyên nhà giáo và các nội dung liên quan khác phù hợp với điều kiện thực tế	Sở Giáo dục và Đào tạo	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VBQĐCT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
4	Nghị định số 104/2026/NĐ-CP ngày 31/3/2026 của Chính phủ quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên để thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Điều 40 Luật Ngân sách nhà nước	31/3/2026	Khoản 3 Điều 17	Đối với nhiệm vụ mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị phục vụ hoạt động của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương: UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến kinh phí thực hiện mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị bảo đảm phù hợp với tình hình thực tiễn tại địa phương	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
			Điểm b khoản 2 Điều 20	UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt chủ trương và dự kiến chi phí thực hiện sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã đầu tư xây dựng của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
			Điểm b khoản 2 Điều 25	UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định phê duyệt dự kiến chi phí thực hiện hoạt động quy hoạch của cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VBQĐCT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
				Việc lập dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thuê hàng hóa, dịch vụ được thực hiện theo quy định tại Điều 17 Nghị định này (UBND cấp tỉnh quyết định hoặc quy định thẩm quyền quyết định...)	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao
5	Quyết định số 42/2025/QĐ-TTg ngày 12/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp giai đoạn 2025 - 2030	12/11/2025	Điểm a khoản 4 Điều 2	UBND cấp tỉnh chủ động quy định cụ thể các tiêu chí, chỉ tiêu xã, phường, đặc khu phát triển văn hóa toàn diện theo phân công nhiệm vụ tại Phụ lục kèm theo Quyết định này; căn cứ hướng dẫn của các bộ, cơ quan trung ương liên quan tại khoản 1 Điều này, quy định cụ thể đối với các nhóm xã, phường, đặc khu phù hợp với điều kiện thực tế, đặc thù văn hóa, nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, bảo đảm mức đạt chuẩn không thấp hơn so với quy định của trung ương	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao

DANH MỤC

Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh quy định nội dung được giao tại Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15; thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính
(Kèm theo Quyết định số 1725/QĐ-UBND ngày 11/7/2026 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên văn bản giao quy định	Hiệu lực của văn bản giao quy định	Điều, khoản, điểm (nội dung giao quy định)	Tên VB QĐ CT hoặc nội dung giao quy định	CQ trình	CQ phối hợp	Thời hạn trình	Ghi chú
1	Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tiếp công dân, Luật Khiếu nại, Luật Tố cáo số 136/2025/QH15	01/7/2026	Khoản 8 Điều 1	Việc tiếp công dân của đơn vị thuộc cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp tỉnh do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định phù hợp với tổ chức và hoạt động của từng đơn vị	Thanh tra tỉnh	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý IV năm 2026	Quy định nội dung được giao
2	Thông tư số 11/2017/TT-BTC ngày 08/02/2017 của Bộ Tài chính quy định về quản lý và sử dụng nguồn vốn ngân sách địa phương ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội để cho vay đối với người nghèo và các đối tượng chính sách khác	01/4/2017	Điểm b khoản 7 Điều 5	Nội dung và mức chi cho công tác chỉ đạo, quản lý, tổng hợp, kiểm tra, giám sát, khen thưởng quy định tại điểm a khoản này do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quy định theo chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập và một số nội dung, mức chi đặc thù phù hợp với tình hình thực tế của địa phương	Sở Tài chính	Các sở, ngành, UBND các xã, phường	Quý III năm 2026	Quy định nội dung được giao

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1764/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 14 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình
mục tiêu quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 163/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035;

Căn cứ Nghị định số 358/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về thành lập Ban Chỉ đạo Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 28/2022/QĐ-UBND ngày 13 tháng 10 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 669/TTr-STC ngày 06 tháng 7 năm 2026 và Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 641/TTr-SNV ngày 10 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2030 (sau đây gọi tắt là *Ban Chỉ đạo tỉnh*), gồm các thành viên sau:

1. Trưởng ban: Phó Bí thư Tỉnh ủy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Phó Trưởng ban: Các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Các Ủy viên:

- Giám đốc Công an tỉnh - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Tài chính - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Y tế - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Dân tộc và Tôn giáo - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo - Ủy viên Thường trực;
- Giám đốc Sở Xây dựng - Ủy viên;
- Giám đốc Sở Ngoại vụ - Ủy viên;
- Giám đốc Sở Nội vụ - Ủy viên;
- Giám đốc Sở Tư pháp - Ủy viên;
- Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ - Ủy viên;
- Giám đốc Sở Công Thương - Ủy viên;
- Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh - Ủy viên;
- Chánh Thanh tra tỉnh - Ủy viên;
- Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh - Ủy viên;
- Giám đốc Báo và Phát thanh, truyền hình Sơn La - Ủy viên;
- Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực X - Ủy viên;
- Giám đốc Trung tâm XTĐT, Thương mại và Du lịch tỉnh - Ủy viên;
- Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh khu vực 3 - Ủy viên;
- Chủ tịch Liên minh hợp tác xã tỉnh - Ủy viên;
- Trưởng Thống kê tỉnh - Ủy viên.

4. Mời lãnh đạo các cơ quan tham gia Ban Chỉ đạo

- Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh;
- Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh;

- Đại diện Lãnh đạo Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Sơn La.

Điều 2. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo

1. Chức năng

Ban Chỉ đạo là tổ chức phối hợp liên ngành, có chức năng tham mưu, giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chỉ đạo, điều phối và giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành trong quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh; chỉ đạo chuẩn bị các điều kiện để triển khai thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2031 - 2035 theo quy định của cấp có thẩm quyền.

2. Nhiệm vụ, quyền hạn

a) Nghiên cứu, tham mưu, đề xuất với UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh chủ trương, cơ chế, chính sách, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp và các nội dung thuộc thẩm quyền của địa phương nhằm tổ chức thực hiện hiệu quả các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026 - 2030; đề xuất phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chuẩn bị triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2031 - 2035 theo quy định.

b) Chỉ đạo, điều phối hoạt động giữa các sở, ban, ngành, địa phương trong quá trình tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; xem xét, chỉ đạo hoặc đề xuất cấp có thẩm quyền giải quyết những vấn đề quan trọng, liên ngành và những khó khăn, vướng mắc vượt thẩm quyền của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

c) Chỉ đạo, đôn đốc, kiểm tra việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch trung hạn, hằng năm; theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; chỉ đạo sơ kết, tổng kết và thực hiện chế độ thông tin, báo cáo theo quy định.

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh giao.

Điều 3. Hoạt động của Ban Chỉ đạo và cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo

1. Hoạt động của Ban Chỉ đạo

a) Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, đề cao trách nhiệm cá nhân, thực hiện chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo Điều 2 Quyết định này và hoạt động theo Quy chế của Ban Chỉ đạo tỉnh.

b) Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo tỉnh; lãnh đạo, điều hành hoạt động chung của Ban Chỉ đạo tỉnh và quyết định kiện toàn Ban Chỉ đạo tỉnh. Các Phó Trưởng Ban Chỉ đạo trực tiếp theo dõi, chỉ đạo thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia theo lĩnh vực được phân công phụ trách.

c) Trưởng Ban và các Phó Trưởng Ban Chỉ đạo sử dụng con dấu của Ủy ban nhân dân tỉnh. Ủy viên Thường trực và các Ủy viên Ban Chỉ đạo tỉnh sử dụng con dấu của cơ quan nơi công tác.

2. Cơ quan giúp việc Ban Chỉ đạo

a) Sở Tài chính là cơ quan thường trực Ban Chỉ đạo tỉnh, sử dụng bộ máy của mình để thực hiện nhiệm vụ giúp việc cho Ban Chỉ đạo tỉnh về quản lý, điều phối, tổng hợp chung các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khác theo phân công của Ban Chỉ đạo tỉnh.

b) Các cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia, gồm:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện chung Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*trong đó trực tiếp quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Hợp phần thứ nhất thuộc Chương trình*);

- Sở Dân tộc và Tôn giáo phối hợp quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (*trong đó trực tiếp quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Hợp phần thứ hai thuộc Chương trình*);

- Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa;

- Công an tỉnh chủ trì quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phòng, chống ma túy;

- Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo;

- Sở Y tế chủ trì quản lý, điều phối, tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển;

Các cơ quan thường trực Chương trình mục tiêu quốc gia sử dụng bộ máy hiện có của đơn vị để thực hiện nhiệm vụ giúp việc Ban Chỉ đạo theo từng Chương trình, bảo đảm tinh gọn, hiệu quả, không làm phát sinh đầu mối tổ chức và biên chế. Đồng thời chủ trì tham mưu, tổ chức thực hiện, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, tổng hợp, sơ kết, tổng kết và thực hiện chế độ báo cáo đối với Chương trình được phân công phụ trách; chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ đạo về tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân, chất lượng tham mưu và kết quả thực hiện Chương trình được giao.

c) Các cơ quan có thành viên tham gia Ban Chỉ đạo sử dụng bộ máy hiện có của cơ quan, đơn vị mình để giúp việc thành viên Ban Chỉ đạo trong thực hiện nhiệm vụ theo Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo.

Điều 4. Kinh phí hoạt động

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo được bố trí từ ngân sách nhà nước theo phân cấp ngân sách hiện hành và các nguồn kinh phí hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Quyết định số 866/QĐ-UBND ngày 03 tháng 4 năm 2026 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thành lập Ban Chỉ đạo Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Sơn La giai đoạn 2026 - 2035, giai đoạn I từ năm 2026 đến năm 2030 hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên Ban Chỉ đạo tỉnh tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Đình Việt

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1782/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định khung số lượng và tên gọi các phòng
chuyên môn thuộc UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Thực hiện Kết luận số 689-KL/TU ngày 17 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chủ trương bố trí số lượng và tên gọi các phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Sở Nội vụ tại Tờ trình số 685/TTr-SNV ngày 17 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định khung số lượng phòng chuyên môn và tương đương (bao gồm các phòng chuyên môn và Trung tâm Phục vụ hành chính công) thuộc UBND cấp xã.

1. Bố trí 05 phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đối với 37 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 08 phường và 29 xã).

2. Bố trí 04 phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đối với 38 đơn vị hành chính cấp xã (gồm 38 xã).

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

Điều 2. Quy định tên gọi các phòng thuộc UBND cấp xã:

1. Tên gọi thống nhất của 05 phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đối với 37 đơn vị hành chính cấp xã:

a) Văn phòng HĐND và UBND;

b) Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường);

- c) Phòng Nông nghiệp và Môi trường;
- d) Phòng Văn hóa - Xã hội;
- đ) Trung tâm Phục vụ hành chính công.

2. Tên gọi thống nhất của 04 phòng chuyên môn và tương đương thuộc UBND cấp xã đối với 38 đơn vị hành chính cấp xã.

- a) Văn phòng HĐND và UBND;
- b) Phòng Kinh tế;
- c) Phòng Văn hóa - Xã hội;
- d) Trung tâm Phục vụ hành chính công.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND các xã, phường

a) UBND các xã, phường được quy định tại khoản 1 Điều 1: Trình HĐND cùng cấp quyết định thành lập Phòng Nông nghiệp và Môi trường trên cơ sở tổ chức lại Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường).

b) UBND xã Mường Lèo, UBND xã Mường Bám: Trình HĐND cùng cấp thành lập phòng Kinh tế, phòng Văn hoá - Xã hội trên cơ sở tổ chức lại Phòng Kinh tế - Văn hoá - Xã hội.

c) Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của phòng mới được thành lập phù hợp với hướng dẫn của UBND tỉnh, bộ quản lý ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật.

2. Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với các sở: Tài chính, Xây dựng, Công Thương, Nông nghiệp và Môi trường tham mưu cho UBND tỉnh hướng dẫn cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Nông nghiệp và Môi trường, Phòng Kinh tế (đối với xã)/Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường) thuộc UBND cấp xã phù hợp với hướng dẫn của bộ quản lý ngành, lĩnh vực và quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 5. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nguyễn Đình Việt

Phụ lục
KHUNG SỐ LƯỢNG PHÒNG CHUYÊN MÔN
VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG THUỘC UBND XÃ, PHƯỜNG
(Kèm theo Quyết định số 1782/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh)

STT	Tên ĐVHC	Số lượng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã
1	Phường Tô Hiệu	5
2	Phường Chiềng An	5
3	Phường Chiềng Cơi	5
4	Phường Chiềng Sinh	5
5	Phường Mộc Sơn	5
6	Phường Mộc Châu	5
7	Phường Thảo Nguyên	5
8	Phường Vân Sơn	5
9	Xã Mai Sơn	5
10	Xã Thuận Châu	5
11	Xã Phù Yên	5
12	Xã Mường La	5
13	Xã Yên Châu	5
14	Xã Quỳnh Nhai	5
15	Xã Chiềng Mung	5
16	Xã Sông Mã	5
17	Xã Mường Bú	5
18	Xã Vân Hồ	5
19	Xã Phiêng Păn	5
20	Xã Mường Hung	5
21	Xã Mường Khiêng	5
22	Xã Sốp Cộp	5
23	Xã Chiềng Mai	5
24	Xã Chiềng Khoong	5
25	Xã Bắc Yên	5
26	Xã Chiềng Lao	5
27	Xã Púng Bính	5
28	Xã Tà Xùa	5

STT	Tên ĐVHC	Số lượng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã
29	Xã Chiềng Hặc	5
30	Xã Chiềng Sơn	5
31	Xã Chiềng Khương	5
32	Xã Tô Múa	5
33	Xã Mường Cơi	5
34	Xã Tân Yên	5
35	Xã Mường Chiên	5
36	Xã Bình Thuận	5
37	Xã Chiềng La	5
38	Xã Xím Vàng	4
39	Xã Gia Phù	4
40	Xã Nậm Lầu	4
41	Xã Đoàn Kết	4
42	Xã Chiềng Hoa	4
43	Xã Chiềng Sơ	4
44	Xã Nậm Ty	4
45	Xã Bó Sinh	4
46	Xã Mường Giôn	4
47	Xã Song Khủa	4
48	Xã Muối Nội	4
49	Xã Mường Lằm	4
50	Xã Tạ Khoa	4
51	Xã Co Mạ	4
52	Xã Mường É	4
53	Xã Phiêng Cầm	4
54	Xã Tường Hạ	4
55	Xã Chiềng Sung	4
56	Xã Tà Hộc	4
57	Xã Mường Bang	4
58	Xã Yên Sơn	4
59	Xã Phiêng Khoài	4
60	Xã Huổi Một	4

STT	Tên ĐVHC	Số lượng phòng chuyên môn thuộc UBND cấp xã
61	Xã Ngọc Chiến	4
62	Xã Mường Lạn	4
63	Xã Lóng Phiêng	4
64	Xã Xuân Nha	4
65	Xã Lóng Sập	4
66	Xã Long Hẹ	4
67	Xã Tân Phong	4
68	Xã Suối Tọ	4
69	Xã Mường Lèo	4
70	Xã Pắc Ngà	4
71	Xã Mường Chanh	4
72	Xã Mường Bám	4
73	Xã Kim Bon	4
74	Xã Mường Sại	4
75	Xã Chiềng Sại	4
	Tổng số	337

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1783/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 781/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục
Phát triển nông thôn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1783/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Phát triển nông thôn (sau đây gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về giảm nghèo và an sinh xã hội; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung; bố trí ổn định dân cư, di dân tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện, định canh; phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, tôn vinh, công nhận và phát triển nghề nhân, thợ giỏi lĩnh vực ngành nghề nông thôn; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; an toàn lao động trong sử dụng máy, thiết bị nông nghiệp, chế biến, phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản và chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản theo quy định của pháp luật và sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường. Thường trực bộ phận giúp việc Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới, Chương trình giảm nghèo bền vững.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn; Cục Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền cơ chế, chính sách, biện pháp khuyến khích phát triển nông thôn, giảm nghèo và an sinh xã hội; phát triển kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, hợp tác xã và liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp; kế hoạch chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chương trình phát triển nông thôn; chính sách phát triển cơ điện nông nghiệp; tổ chức sản xuất, phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản

tập trung; bố trí ổn định dân cư, di dân tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện, định canh; phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, tôn vinh, công nhận và phát triển nghề nhân, thợ giỏi lĩnh vực ngành nghề nông thôn; phát triển ngành thủ công mỹ nghệ; đào tạo, phổ biến chính sách công trong nông nghiệp; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn; an toàn lao động trong sử dụng máy, thiết bị nông nghiệp, tổ chức thực hiện quy định về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản; tổ chức thực hiện các quy định về quản lý chất lượng và an toàn thực phẩm đối với nông sản, lâm sản, thủy sản theo quy định của pháp luật và phân cấp; thực hiện nhiệm vụ của Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh.

2. Hướng dẫn, kiểm tra và tổ chức thực hiện các quy định về phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến phát triển kinh tế hộ, kinh tế trang trại, kinh tế hợp tác, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong lĩnh vực nông nghiệp; giảm nghèo; liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản; phát triển vùng nguyên liệu nông, lâm, thủy sản tập trung; thực hiện các tiêu chuẩn, quy chuẩn về máy móc và thiết bị nông nghiệp; phát triển cơ giới hóa, cơ giới hóa đồng bộ trong sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản; phát triển ngành nghề nông thôn; bảo hiểm nông nghiệp; bảo tồn và phát triển các làng nghề, nghề truyền thống, làng nghề truyền thống, tôn vinh, công nhận và phát triển nghề nhân, thợ giỏi lĩnh vực ngành nghề nông thôn; đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn theo quy định; theo dõi, tổng hợp báo cáo UBND cấp tỉnh về phát triển nông thôn, giảm nghèo trên địa bàn tỉnh theo phân công của Giám đốc Sở.

3. Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện công tác xóa bỏ cây có chứa chất gây nghiện và triển khai các chương trình, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, chuyển đổi cây trồng, vật nuôi thay thế cây có chứa chất ma túy tại các địa bàn có nguy cơ trồng và tái trồng cao.

4. Tổ chức thực hiện chương trình, dự án hoặc hợp phần của chương trình, dự án an sinh xã hội nông thôn; chương trình hành động không còn nạn đói; xây dựng nông thôn mới, bảo hiểm nông nghiệp; xây dựng khu dân cư; xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn theo phân công hoặc ủy quyền của UBND cấp tỉnh và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

5. Hướng dẫn, kiểm tra các chương trình, dự án xây dựng công trình kỹ thuật hạ tầng nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân công và quy định của pháp luật chuyên ngành và sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

6. Tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; chất lượng, chế biến và phát triển thị trường; giảm nghèo được cấp có thẩm quyền quyết định, phê duyệt.

7. Tổ chức thực hiện thống kê, quản lý, lưu trữ cơ sở dữ liệu về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục về giảm nghèo, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; chất lượng, chế biến và phát triển thị trường nông sản và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ yêu cầu quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định pháp luật và sự phân công của Giám đốc Sở.

8. Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án, đề án và xây dựng mô hình về lĩnh vực giảm nghèo, kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, chất lượng, chế biến và phát triển thị trường nông sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường. Chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

9. Về chế biến và phát triển thị trường nông sản, lâm sản, thủy sản: tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ:

a) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, chương trình, cơ chế, chính sách phát triển lĩnh vực chế biến gắn với sản xuất và thị trường các ngành hàng thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở;

b) Hướng dẫn, kiểm tra, đánh giá tình hình phát triển chế biến, bảo quản đối với các ngành hàng nông sản, lâm sản, thủy sản;

c) Thực hiện công tác thu thập thông tin, phân tích, dự báo tình hình thị trường, chương trình phát triển thị trường, xúc tiến thương mại nông sản, lâm sản, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở;

d) Chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan tổ chức công tác xúc tiến thương mại đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản.

10. Về chất lượng, an toàn thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản: tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ:

a) Tham mưu, trình Chủ tịch UBND cấp tỉnh cấp, thu hồi chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh thực phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh; cấp, bổ sung, sửa đổi, cấp lại, thu hồi Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) đối với hàng hóa xuất khẩu theo phân cấp;

b) Hướng dẫn, kiểm tra về chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

c) Thẩm định, đánh giá, xếp loại về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm của cơ sở sản xuất, sơ chế, chế biến, kinh doanh sản phẩm nông sản, lâm sản, thủy sản;

d) Thực hiện các chương trình giám sát, đánh giá nguy cơ và truy xuất nguồn gốc, điều tra nguyên nhân gây mất an toàn thực phẩm trong phạm vi được phân công trên địa bàn tỉnh theo quy định;

đ) Kiểm tra, truy xuất, thu hồi, xử lý thực phẩm không bảo đảm an toàn theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành và quy định của pháp luật;

e) Quản lý hoạt động chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý hoạt động kiểm nghiệm, tổ chức cung ứng dịch vụ công về chất lượng, an toàn thực phẩm nông, lâm, thủy sản theo phân công hoặc ủy quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh.

11. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về cấp, cấp lại, thu hồi giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Tham mưu cho Giám đốc Sở trình UBND hoặc Chủ tịch UBND thực hiện việc phân cấp thẩm quyền, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với UBND, Chủ tịch UBND thuộc chuyên ngành, lĩnh vực quản lý của Chi cục.

12. Về giảm nghèo: tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ:

a) Giúp UBND tỉnh thống nhất thực hiện quản lý nhà nước về giảm nghèo;

b) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện chế độ, chính sách giảm nghèo; chế độ, chính sách và pháp luật đối với người thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo, người có thu nhập thấp;

c) Tổ chức kiểm tra, giám sát và tổng hợp, đánh giá kết quả thực hiện công tác giảm nghèo trên địa bàn tỉnh;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác về giảm nghèo theo phân công của UBND tỉnh và chỉ đạo của Chủ tịch UBND tỉnh.

13. Tổ chức các hoạt động cung cấp thông tin, triển lãm, hội chợ và quảng bá sản phẩm cho các làng nghề, cơ sở ngành nghề nông thôn theo phân công của Giám đốc Sở.

14. Về bố trí dân cư và di dân, tái định cư: tham mưu, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tổ chức thực hiện các nội dung, nhiệm vụ:

a) Tham mưu về quy hoạch, kế hoạch:

- Xây dựng cơ chế chính sách, rà soát quy hoạch, xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí kiểm tra và triển khai thực hiện các nội dung nhiệm vụ theo Chương trình, dự án được phê duyệt;

- Tổng hợp đề xuất danh mục các dự án bố trí sắp xếp dân cư từ các xã vào kế hoạch đầu tư công hàng năm, kế hoạch đầu tư công trung hạn trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

b) Bố trí đất ở, nhà ở, đất sản xuất, đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng thiết yếu: Phối hợp với các phòng và đơn vị liên quan hướng dẫn, hỗ trợ, kiểm tra UBND xã,

phường tổ chức thực hiện các quy định về bố trí đất ở, nhà ở, đất sản xuất, phân công, phân cấp thẩm định các chương trình, dự án liên quan đến bố trí dân cư và di dân, tái định cư trong nông thôn.

c) Xây dựng nội dung, tổ chức triển khai đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn về công tác bố trí dân cư;

d) Chỉ đạo thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất vùng dự án bố trí ổn định dân cư và ổn định đời sống, sản xuất cho người dân sau tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện theo quy định;

đ) Theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn, kiểm tra về công tác bố trí ổn định dân cư, di dân tái định cư các công trình thủy lợi, thủy điện, định canh theo phân công của Giám đốc Sở. Tổng hợp báo cáo định kỳ (hàng năm và giai đoạn), báo cáo đột xuất kết quả thực hiện chương trình, dự án trên địa bàn tỉnh.

15. Hướng dẫn các địa phương và các cơ sở đào tạo thực hiện việc bồi dưỡng, đào tạo, tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý nhà nước; chủ trương trại; cán bộ, thành viên và người lao động của các tổ chức kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp và nâng cao năng lực sản xuất kinh doanh của nông dân theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

16. Thực hiện nhiệm vụ Bộ phận giúp việc Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo chỉ đạo của Giám đốc Sở.

17. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo quy định của pháp luật và sự phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

18. Tham mưu, giúp Sở Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn, kiểm tra đối với tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn theo quy định của pháp luật.

19. Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn; chế biến nông, lâm, thủy sản trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường trình UBND tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

20. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực của Chi cục quản lý đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

21. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số, triển khai nông thôn số, nông dân số trong lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

22. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi

đưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

23. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

24. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

25. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

26. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Phát triển nông thôn

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

a) Phòng Nghiệp vụ tổng hợp;

b) Phòng Phát triển nông thôn và Giảm nghèo;

c) Phòng Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường;

d) Phòng Kinh tế hợp tác./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1784/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn
và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật
trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ và Kiểm dịch thực vật số 41/2013/QH13;

Căn cứ Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 781/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Nguyễn Thành Công**

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục
Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường**
(Kèm theo Quyết định số 1784/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (sau gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu UBND tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về trồng trọt, bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật về trồng trọt, bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý chuyên ngành theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ và quyền hạn

1. Tham mưu cho Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa; kế hoạch sản xuất trồng trọt của địa phương; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số trong lĩnh vực nông nghiệp; kế hoạch phòng, chống sinh vật gây hại, kiểm dịch thực vật nội địa.

2. Tham mưu cho Giám đốc Sở tham mưu, giúp UBND tỉnh chỉ đạo thực hiện cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống, canh tác, kỹ thuật trồng trọt, thu hoạch, bảo quản, chế biến sản phẩm cây trồng; xây dựng và tổ chức thực hiện vùng không nhiễm sinh vật gây hại trên địa bàn tỉnh; tổ chức phòng, chống dịch, thực hiện các biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra dịch hại thực vật; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch gây ra; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục sản xuất; chỉ đạo, hướng dẫn việc thu gom, vận chuyển và xử lý bao gói thuốc bảo vệ thực vật sau sử dụng, thi hành các biện pháp quản lý nhà nước về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng tại địa phương.

3. Tham mưu cho Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động trồng trọt; phát triển vùng sản xuất cây trồng nông nghiệp, sản xuất lĩnh vực trồng trọt an toàn; tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất, bảo vệ

và cải tạo độ phì của đất trồng trọt, chống xói mòn, sa mạc hóa và sạt lở đất trồng trọt thuộc nhiệm vụ của Sở và quy định của pháp luật; sản xuất trồng trọt giảm phát thải, sản xuất tuần hoàn, thích ứng với biến đổi khí hậu; trồng trọt hữu cơ; hoạt động bảo vệ và kiểm dịch thực vật; thực hiện cấp và quản lý mã số vùng trồng, mã số cơ sở đóng gói trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch nội địa về thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định.

5. Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống cây trồng; thực hiện quản lý nhà nước về giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư khác phục vụ sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

6. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về giống cây trồng, thuốc bảo vệ thực vật và các vật tư hàng hóa thuộc lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt.

7. Hướng dẫn và tổ chức xây dựng mô hình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật.

8. Tham mưu, thực hiện quản lý nhà nước đối với các hoạt động về nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp kết hợp công nghiệp, nông nghiệp kết hợp dịch vụ, tăng trưởng xanh, kinh tế chia sẻ thuộc lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

9. Xây dựng và hướng dẫn thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường trong sản xuất nông nghiệp; hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện nhiệm vụ bảo tồn và phát triển bền vững đa dạng sinh học lĩnh vực trồng trọt.

10. Tham mưu cho Giám đốc Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch hại thực vật; quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp tỉnh; tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp, phân quyền trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật theo quy định của pháp luật.

11. Xây dựng hệ thống thông tin, lưu trữ tư liệu, dữ liệu về trồng trọt, bảo vệ thực vật, kiểm dịch thực vật; tổ chức công tác thống kê diễn biến đất nông nghiệp và các hoạt động thông tin, lưu trữ, thống kê khác phục vụ quản lý của ngành theo quy định.

12. Thực hiện nhiệm vụ quản lý đầu tư xây dựng chuyên ngành theo quy định của pháp luật; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện các dự án và xây dựng mô hình phát triển về trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; chịu trách nhiệm thực hiện các chương trình, dự án được giao.

13. Thực hiện hợp tác quốc tế về các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường và theo quy định của pháp luật.

14. Tham mưu, giúp Giám đốc Sở tổ chức nghiên cứu, ứng dụng, tập huấn, chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật trên địa bàn tỉnh; trình UBND tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

15. Thực hiện chương trình cải cách hành chính chuyển đổi số trong lĩnh vực trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

16. Tham mưu cho Giám đốc Sở thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về công tác phòng, chống dịch bệnh gây hại cho cây trồng trên địa bàn tỉnh và nhiệm vụ thường trực công tác khác theo phân công của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

17. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức, cơ cấu ngạch công chức, vị trí việc làm, thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân cấp của UBND tỉnh.

18. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định của pháp luật và phân công, phân cấp của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

19. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định.

20. Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

21. Thực hiện các nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao và theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; thay mặt Chi cục trưởng điều hành công việc của Chi cục khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

a) Phòng Trồng trọt;

b) Phòng Bảo vệ thực vật./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1785/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phòng, chống thiên tai số 33/2013/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 60/2020/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 55/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14;

Căn cứ Luật Tài nguyên nước số 28/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 781/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục
Thủy lợi và Tài nguyên nước trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường**
(Kèm theo Quyết định số 1785/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh Sơn La)

Điều 1. Vị trí, chức năng

1. Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước (sau đây gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường, có chức năng tham mưu, giúp Giám đốc Sở thực hiện quản lý nhà nước chuyên ngành và tổ chức thực thi pháp luật về thủy lợi, tài nguyên nước; cấp nước sạch nông thôn, bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước; khí tượng thủy văn; phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh và các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật, theo phân công, phân cấp hoặc ủy quyền của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu và tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường; đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Quản lý và Xây dựng công trình thủy lợi, Cục Quản lý Đê điều và Phòng chống thiên tai, Cục Quản lý tài nguyên nước, Cục Khí tượng Thủy văn trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn

1. Về thủy lợi và cấp nước sạch nông thôn

a) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản thủy lợi, quy trình vận hành công trình thủy lợi thuộc phạm vi quản lý trên địa bàn tỉnh; quyết định giao tổ chức quản lý hoặc phân cấp quản lý công trình thủy lợi (*bao gồm công trình thủy lợi mà việc khai thác và bảo vệ liên quan đến 02 tỉnh trở lên theo Danh mục phân giao quản lý công trình thủy lợi do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành*), công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật; quy định cụ thể phạm vi vùng phụ cận, phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi; phê duyệt phương án ứng phó thiên tai trong quá trình thi công, phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp đối với đập, hồ chứa nước; phương án huy động lực lượng, vật tư, phương tiện bảo vệ công trình thủy lợi khi xảy ra sự cố hoặc có nguy cơ xảy ra sự cố; quy mô thủy lợi nội đồng; kinh phí đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn do địa phương quản lý;

b) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt hoặc phân cấp phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước (*bao gồm đập, hồ chứa nước do Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý*), công trình thủy lợi khác theo thẩm quyền trên địa bàn tỉnh; cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép cho các hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo quy định;

c) Chủ trì, phối hợp với cơ quan, đơn vị liên quan tại địa phương tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh định giá cụ thể sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi; sản phẩm, dịch vụ thủy lợi khác theo quy định;

d) Chủ trì xây dựng phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn theo quy định của pháp luật; các nội dung liên quan đến thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn trong quy hoạch tỉnh, quy hoạch thủy lợi và quy hoạch ngành quốc gia theo quy định;

đ) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định của pháp luật và của UBND tỉnh về phân cấp quản lý các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh; hướng dẫn, kiểm tra việc xây dựng, khai thác, sử dụng và bảo vệ các hồ chứa nước, công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh thuộc nhiệm vụ của UBND tỉnh; tổ chức thực hiện Chiến lược quốc gia về cấp nước sạch và vệ sinh nông thôn trên địa bàn tỉnh theo phân cấp của UBND tỉnh;

e) Tiếp nhận và quản lý hồ sơ, giấy phép các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền quản lý của UBND tỉnh trên địa bàn; tổ chức thực hiện việc quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn; thống kê, xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về thủy lợi theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh;

g) Hướng dẫn, kiểm tra việc thực hiện các quy định quản lý nhà nước về quản lý, khai thác và bảo vệ, bảo đảm an toàn công trình thủy lợi, công trình cấp nước sạch nông thôn;

h) Hướng dẫn, kiểm tra công tác tưới, tiêu, thoát nước phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh theo quy định;

i) Theo dõi, giám sát, quan trắc diễn biến bồi lắng, xói lở công trình thủy lợi; hướng dẫn, quản lý việc tổ chức thực hiện khai thác, sử dụng tổng hợp, tiết kiệm, an toàn, có hiệu quả nguồn nước từ các công trình thủy lợi; hướng dẫn, kiểm tra việc quản lý vận hành, điều tiết nguồn nước của các hệ thống công trình thủy lợi; bảo đảm cung cấp nước sạch phục vụ sinh hoạt trong thực hiện phòng, chống, khắc phục hậu quả hạn hán, thiếu nước, sa mạc hóa, ngập lụt, úng và các tác hại khác do nước gây ra trên địa bàn tỉnh; tổ chức quan trắc, dự báo, cảnh báo về hạn hán, ngập lụt, úng, số lượng, chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

k) Chủ trì xây dựng, tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh về cơ chế, chính sách, hướng dẫn thực hiện phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng, tưới tiên

tiến, tiết kiệm nước; cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

2. Về phòng, chống thiên tai

a) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch phòng, chống thiên tai; quy hoạch, kế hoạch đầu tư xây dựng công trình phòng, chống thiên tai của địa phương theo phân công; tiêu chuẩn, định mức sử dụng vật tư, phương tiện, trang thiết bị chuyên dùng phòng, chống thiên tai; tiêu chí bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với công trình, nhà ở thuộc quyền sở hữu của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh; quyết định về tổ chức xây dựng, quản lý, khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu, hệ thống quan trắc, theo dõi, giám sát chuyên dùng phòng, chống thiên tai; quyết định phê duyệt, công bố kết quả điều tra cơ bản về phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh thực hiện lồng ghép nội dung phòng, chống thiên tai vào quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; quản lý thực hiện quy hoạch theo pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn đối với khu đô thị, điểm dân cư nông thôn, công trình hạ tầng kỹ thuật và quy hoạch sản xuất thích ứng với đặc điểm thiên tai trên địa bàn, bảo đảm phát triển bền vững; tổ chức thường trực, chỉ huy công tác ứng phó thiên tai; kiểm tra, tổng hợp, thống kê, đánh giá, báo cáo, công bố số liệu thiệt hại do thiên tai gây ra; thực hiện biện pháp bảo vệ sản xuất khi xảy ra thiên tai để giảm nhẹ thiệt hại, nhanh chóng phục hồi sản xuất;

c) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt phương án ứng phó thiên tai; quyết định công bố tình huống khẩn cấp về thiên tai trên địa bàn theo phân công;

d) Hướng dẫn, kiểm tra việc đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng, vận hành và bảo vệ công trình phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phân công của UBND tỉnh;

đ) Tuyên truyền, phổ biến nội dung bảo đảm yêu cầu phòng, chống thiên tai đối với việc quản lý, vận hành, sử dụng khu khai thác khoáng sản và khu khai thác tài nguyên thiên nhiên khác; khu đô thị; điểm du lịch, khu du lịch; khu công nghiệp; khu di tích lịch sử; điểm dân cư nông thôn và công trình.

3. Về tài nguyên nước

a) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh trong việc xác định và công bố vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt đối với công trình có phạm vi vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt; lập, công bố, điều chỉnh danh mục hồ, ao, đầm, phá không được san lấp;

b) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh phê duyệt, điều chỉnh danh mục nguồn nước mặt nội tỉnh; danh mục nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn; danh mục vùng cấm, vùng hạn chế khai thác nước dưới đất; danh mục đập,

hồ chứa phải xây dựng quy chế phối hợp vận hành; phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất; phân vùng chức năng đối với các nguồn nước mặt nội tỉnh; công bố dòng chảy tối thiểu trên sông, suối nội tỉnh và dòng chảy tối thiểu ở hạ lưu đập, hồ chứa theo thẩm quyền;

c) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh phê duyệt và tổ chức thực hiện phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống, khắc phục tác hại do nước gây ra trong quy hoạch tỉnh; kế hoạch khai thác, sử dụng tài nguyên nước; phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước; kế hoạch bảo vệ nước dưới đất; quy chế phối hợp vận hành giữa các đập, hồ chứa trên sông, suối;

d) Tiếp nhận, thẩm định, trình Chủ tịch UBND tỉnh cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại, chấp thuận trả lại, tạm dừng, đình chỉ, thu hồi giấy phép khai thác tài nguyên nước, giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất; phê duyệt, điều chỉnh, truy thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước; chấp thuận về phương án chuyển nước lưu vực sông;

đ) Tổ chức thực hiện phương án điều hòa, phân phối tài nguyên nước; giám sát các hoạt động khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống và khắc phục tác hại do nước gây ra; tổ chức ứng phó, khắc phục sự cố ô nhiễm nguồn nước; theo dõi, phát hiện và tham gia giải quyết sự cố ô nhiễm nguồn nước liên quốc gia theo thẩm quyền; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo vệ, phòng, chống sạt, lở lòng, bờ, bãi sông; tổ chức điều tra, đánh giá quan trắc, giám sát diễn biến dòng chảy, bồi lắng, xói lở lòng, bờ, bãi sông; thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên nước theo phân cấp; kiểm kê, thống kê, lưu trữ số liệu tài nguyên nước trên địa bàn; xác định các nguồn nước bị suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm;

e) Xác định và cập nhật mốc chỉ giới hành lang bảo vệ nguồn nước trên bản đồ địa chính hoặc bản đồ hiện trạng sử dụng đất và đưa vào kế hoạch sử dụng đất; tiếp nhận, thẩm định phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước của hồ chứa thủy điện; hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra việc trám lấp giếng không sử dụng theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức quản lý và thực hiện việc quan trắc tài nguyên nước đối với mạng quan trắc tài nguyên nước của địa phương và hệ thống giám sát hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước, hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước của địa phương (nếu có); cung cấp, chia sẻ, cập nhật các thông tin, dữ liệu về tài nguyên nước và dữ liệu khác có liên quan trong phạm vi quản lý vào Hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu tài nguyên nước quốc gia; chủ trì tham mưu quản lý nhà nước, quản lý, khai thác, cập nhật, chia sẻ dữ liệu tài nguyên nước; phối hợp, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ cho đơn vị sự nghiệp công lập có chức năng phù hợp thực hiện hoạt động quan trắc, điều tra, phân tích, đánh giá chuyên môn kỹ thuật theo quy định của pháp luật.

h) Tổ chức đăng ký khai thác nước mặt, đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch; hướng dẫn việc kê khai, đăng ký khai thác, sử dụng tài nguyên nước theo quy định của pháp luật và phân cấp, ủy quyền của cơ quan có thẩm quyền;

i) Tổ chức lấy ý kiến đại diện cộng đồng dân cư, tổ chức, cá nhân liên quan về tác động của công trình khai thác nước theo quy định của pháp luật;

k) Tổ chức xác định ranh giới vùng bảo hộ vệ sinh khu vực lấy nước sinh hoạt trên thực địa theo quy định;

l) Thẩm định, nghiệm thu kết quả hoạt động điều tra cơ bản tài nguyên nước đối với các dự án do UBND tỉnh tổ chức thực hiện theo quy định.

4. Về khí tượng thủy văn

a) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung, đình chỉ, chấm dứt hiệu lực, thu hồi, cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn đối với các tổ chức, cá nhân thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh;

b) Tham mưu, giúp Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành quy định mực nước tương ứng với các cấp báo động lũ tại các vị trí thuộc địa bàn quản lý;

c) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức theo dõi, giám sát việc tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh; chủ trì, phối hợp với cơ quan quân sự, công an cùng cấp, Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan có liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch tác động vào thời tiết trong địa giới hành chính của tỉnh đối với các trường hợp được tác động vào thời tiết theo quy định;

d) Tham mưu, giúp Chủ tịch UBND tỉnh tổ chức thẩm định, giám sát việc trao đổi thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu với tổ chức quốc tế, tổ chức, cá nhân nước ngoài không thuộc điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên đối với thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn, giám sát biến đổi khí hậu trong địa giới hành chính của tỉnh;

đ) Chủ trì hoặc phối hợp thẩm định về chuyên ngành khí tượng thủy văn đối với các dự án đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật;

e) Thẩm định tiêu chuẩn kỹ thuật của công trình, thiết bị đo của công trình khí tượng thủy văn chuyên dùng, thiết bị quan trắc, định vị sét do địa phương xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật;

g) Tổ chức bảo vệ công trình khí tượng thủy văn thuộc phạm vi quản lý; phối hợp với các cơ quan, đơn vị ở trung ương và địa phương trong việc bảo vệ, giải quyết các vi phạm hành lang kỹ thuật công trình khí tượng thủy văn của trung ương trên địa bàn;

h) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan lập kế hoạch phát triển mạng lưới trạm quan trắc khí tượng thủy văn chuyên dùng phục vụ nhu cầu khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong phát triển kinh tế - xã hội và phòng, chống thiên tai ở địa phương; tổ chức thực hiện kế hoạch, theo dõi việc thành lập, di chuyển, giải thể trạm khí tượng thủy văn chuyên dùng;

i) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện tiếp nhận và truyền, phát tin dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn trên địa bàn, phạm vi quản lý;

k) Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quan trắc khí tượng thủy văn và cung cấp thông tin khí tượng thủy văn liên quan đến vận hành của chủ công trình phải quan trắc khí tượng thủy văn theo quy định của pháp luật;

l) Theo dõi, đánh giá việc khai thác, sử dụng tin dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, phòng, chống thiên tai trên địa bàn; thẩm định, thẩm tra, đánh giá việc khai thác, sử dụng thông tin, dữ liệu khí tượng thủy văn trong các công trình, chương trình, quy hoạch, kế hoạch, dự án phát triển kinh tế - xã hội;

m) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra, đôn đốc theo thẩm quyền các hoạt động quan trắc, dự báo, cảnh báo và thực hiện các biện pháp phát triển hoạt động khí tượng thủy văn trên địa bàn.

5. Tham mưu thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về đầu tư xây dựng và quản lý chất lượng công trình chuyên ngành thuộc lĩnh vực thủy lợi, cấp nước sạch nông thôn, tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật; chủ trì hoặc phối hợp thẩm định, tham gia ý kiến về nội dung chuyên ngành, kỹ thuật đối với báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư, báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và các nội dung khác theo thẩm quyền; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện đầu tư xây dựng các chương trình, dự án chuyên ngành trên địa bàn tỉnh; quản lý, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các chương trình, đề án, dự án được cấp có thẩm quyền giao.

6. Thực hiện nhiệm vụ của cơ quan thường trực, tham mưu Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh và Ban Chỉ huy Phòng thủ dân sự tỉnh trong công tác phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật; chủ trì hoặc phối hợp thực hiện nhiệm vụ thường trực về bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước, cấp nước sạch nông thôn, khí tượng thủy văn và các nhiệm vụ thường trực khác thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục theo phân công của UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

7. Tổ chức tiếp nhận, kiểm tra, thẩm định hồ sơ; tham mưu Giám đốc Sở giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết việc cấp, cấp lại, gia hạn, điều chỉnh, đình chỉ, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận và các thủ tục hành chính khác thuộc lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước, cấp nước sạch nông thôn, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật, theo phân cấp, phân quyền hoặc ủy quyền của UBND tỉnh và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc phân cấp, ủy quyền trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

8. Chủ trì hoặc phối hợp tham mưu Giám đốc Sở tổ chức thực hiện các hoạt động hợp tác quốc tế thuộc lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước, cấp nước sạch nông

thôn, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

9. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ; kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các quy định của pháp luật thuộc lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước, cấp nước sạch nông thôn, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai đối với UBND cấp xã, cơ quan chuyên môn và công chức được giao thực hiện nhiệm vụ thuộc UBND cấp xã theo quy định của pháp luật.

10. Chủ trì hoặc phối hợp với Trung tâm Khuyến nông và Chuyển đổi số, Trung tâm Nước và Quan trắc môi trường và các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu Giám đốc Sở tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước, cấp nước sạch nông thôn, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai; đề xuất, xây dựng và tổ chức thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng, cập nhật, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

11. Chủ trì hoặc phối hợp kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong lĩnh vực thủy lợi, tài nguyên nước, cấp nước sạch nông thôn, khí tượng thủy văn và phòng, chống thiên tai theo quy định của pháp luật, theo phân công của Giám đốc Sở và trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ được giao; thực hiện công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh; phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật.

12. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế, vị trí việc làm, cơ cấu ngạch công chức và người lao động thuộc Chi cục theo phân cấp, phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật; thực hiện hoặc tham mưu Giám đốc Sở thực hiện chế độ tiền lương, đào tạo, bồi dưỡng, thi đua, khen thưởng, kỷ luật và các chế độ, chính sách khác đối với công chức và người lao động thuộc phạm vi quản lý.

13. Quản lý, sử dụng kinh phí, tài sản công và các nguồn lực khác được giao theo quy định của pháp luật, phân cấp của UBND tỉnh và phân công của Giám đốc Sở; tổ chức thực hiện công tác tài chính, kế toán, quản lý tài sản công theo quy định của pháp luật.

14. Thực hiện chế độ thông tin, thống kê, báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao; tham mưu Giám đốc Sở tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

15. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn thuộc Chi cục; ban hành quy chế làm việc, quy chế phối hợp nội bộ của Chi cục theo phân cấp, phân công của Giám đốc Sở và quy định của pháp luật.

16. Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc lĩnh vực quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật và theo phân cấp, phân quyền, ủy quyền của UBND

tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường hoặc theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Thủy lợi và Tài nguyên nước

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 01 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; thay mặt Chi cục trưởng điều hành công việc của Chi cục khi được ủy quyền; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

a) Phòng Tài nguyên nước và Công trình thủy lợi;

b) Phòng Khí tượng thủy văn và Phòng, chống thiên tai./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1786/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 17 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu
tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trực thuộc
Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thú y số 79/2015/QH13;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 19/2025/TT-BNNMT ngày 19 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về Nông nghiệp và Môi trường thuộc UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và UBND xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 552/QĐ-UBND ngày 24 tháng 02 năm 2026 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 781/TTr-SNNMT ngày 10 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thành Công

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****QUY ĐỊNH****Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi,
Thú y và Thủy sản trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Quyết định số 1786/QĐ-UBND ngày 17/7/2026 của UBND tỉnh)**Điều 1. Vị trí, chức năng**

1. Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản (sau gọi tắt là Chi cục) là tổ chức hành chính trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Sơn La, giúp Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường thực hiện chức năng tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý nhà nước và tổ chức thực thi pháp luật về chăn nuôi, thú y và thủy sản; thực hiện nhiệm vụ quyền hạn về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản và các quy định khác có liên quan đến lĩnh vực quản lý theo phân công của Giám đốc Sở và theo quy định của pháp luật.

2. Chi cục có tư cách pháp nhân, có trụ sở, con dấu, tài khoản riêng theo quy định pháp luật; chịu sự chỉ đạo, quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường, đồng thời chịu sự chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra về chuyên môn, nghiệp vụ của Cục Chăn nuôi và Thú y, Cục Thủy sản và Kiểm ngư trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn**1. Về chăn nuôi, thú y**

a) Tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: chiến lược, kế hoạch phát triển chăn nuôi, quy định mật độ chăn nuôi của địa phương; Nghị quyết của HĐND tỉnh về khu vực không được phép chăn nuôi và chính sách hỗ trợ khi di dời cơ sở chăn nuôi ra khỏi khu vực không được phép chăn nuôi; chính sách hỗ trợ sản xuất, buôn bán, sử dụng thuốc thú y; các quy định, chính sách, hướng dẫn về hoạt động giết mổ, kiểm soát giết mổ động vật, kiểm tra vệ sinh thú y; kế hoạch phòng, chống dịch bệnh động vật; chương trình giám sát, khống chế, thanh toán dịch bệnh động vật, xây dựng vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật;

b) Tham mưu Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh chỉ đạo xây dựng và tổ chức thực hiện xây dựng vùng cơ sở an toàn dịch bệnh động vật, vùng chăn nuôi, sản xuất, chế biến thức ăn chăn nuôi; chăn nuôi, giết mổ động vật tập trung, sơ chế, chế biến các sản phẩm có nguồn gốc động vật theo hướng công nghiệp gắn với vùng chăn nuôi bảo đảm việc truy xuất nguồn gốc động vật, sản phẩm động vật; thực hiện phòng, chống dịch bệnh động vật trên cạn; thống kê, đánh giá thiệt hại do dịch bệnh động vật trên cạn gây ra; xây dựng cơ sở dữ liệu, cập nhật số liệu, khai thác, quản lý cơ sở dữ liệu quốc gia về chăn nuôi; cơ sở dữ liệu về giám sát dịch bệnh

động vật và thông tin dự báo, cảnh báo dịch bệnh động vật tại địa phương; thực hiện chính sách hỗ trợ ổn định đời sống, khôi phục chăn nuôi sau dịch bệnh động vật trên cạn;

c) Tham mưu Giám đốc Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định công bố dịch bệnh, công bố hết dịch bệnh động vật trên cạn theo quy định; quyết định công nhận, thu hồi hoặc hủy bỏ quyết định công nhận, cấp, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, chứng chỉ hành nghề trong lĩnh vực chăn nuôi và thú y thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công;

d) Hướng dẫn, kiểm tra thực hiện hoạt động chăn nuôi, hoạt động thú y trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật;

đ) Hướng dẫn và tổ chức thực hiện kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật vận chuyển ra khỏi địa bàn tỉnh; kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển cửa khẩu, kho ngoại quan, quá cảnh qua lãnh thổ Việt Nam khi được ủy quyền theo quy định của pháp luật;

e) Tổ chức thực hiện công tác thu thập, lưu trữ, bảo tồn, khai thác nguồn gen giống vật nuôi; quản lý giống vật nuôi; quản lý thức ăn chăn nuôi và các vật tư khác thuộc lĩnh vực chăn nuôi và thú y theo quy định của pháp luật;

g) Quản lý và sử dụng dự trữ địa phương về thuốc thú y, vật tư, hàng hóa thuộc lĩnh vực chăn nuôi, thú y trên địa bàn tỉnh sau khi được UBND tỉnh phê duyệt;

h) Tổ chức chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ quản lý, kiểm tra, kiểm soát giết mổ động vật theo quy trình và giám sát vệ sinh thú y tại các cơ sở giết mổ, sơ chế, bảo quản động vật, sản phẩm động vật; kiểm tra vệ sinh thú y; hành nghề thú y; quản lý thuốc thú y theo quy định của pháp luật;

i) Thực hiện quản lý nhà nước về thức ăn chăn nuôi theo quy định của pháp luật;

2. Về thủy sản

a) Tham mưu Giám đốc Sở trình UBND tỉnh ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện: kế hoạch bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; quyết định công nhận và giao quyền quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực thuộc địa bàn từ hai đơn vị hành chính cấp xã trở lên; ban hành Danh mục nghề, ngư cụ cấm sử dụng khai thác thủy sản, Danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn trên địa bàn tỉnh;

b) Tham mưu Giám đốc Sở giúp UBND tỉnh chỉ đạo, tổ chức quản lý hoạt động thủy sản trên địa bàn tỉnh; tổ chức sản xuất, khai thác thủy sản; quản lý đối với khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; tổ chức thực hiện điều tra, đánh giá nguồn lợi thủy sản và môi trường sống của loài thủy sản theo chuyên đề, nghề cá thương phẩm trên địa bàn tỉnh; tổ chức thực hiện hoạt động tái tạo nguồn lợi thủy sản và phục hồi môi trường sống của loài thủy sản, chống khai thác bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; điều tra, xác định bổ sung khu bảo vệ nguồn lợi

thủy sản; hướng dẫn, kiểm tra công tác quản lý nguồn lợi thủy sản và hệ sinh thái thủy sinh trong rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, khu bảo tồn đất ngập nước; công tác nuôi trồng thủy sản, khai thác thủy sản;

c) Tham mưu Giám đốc Sở trình Chủ tịch UBND tỉnh quyết định danh mục khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản trên địa bàn tỉnh; quyết định thành lập Quỹ bảo vệ và phát triển nguồn lợi thủy sản cấp tỉnh; cấp, cấp lại, thu hồi quyết định công nhận, giấy phép, giấy chứng nhận, văn bản chấp thuận trong lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND tỉnh theo phân công;

d) Quản lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát hoạt động khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; giám sát việc tham gia hội chợ, triển lãm, nghiên cứu khoa học và xử lý giống thủy sản, thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản sau khi hội chợ, triển lãm kết thúc (*đối với trường hợp nhập khẩu để trưng bày tại hội chợ, triển lãm*) của tổ chức, cá nhân đăng ký nhập khẩu theo phân công của Chủ tịch UBND tỉnh; thực hiện các thủ tục hành chính về công nhận kết quả khảo nghiệm giống thủy sản; công nhận kết quả khảo nghiệm thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản; quan trắc, cảnh báo môi trường vùng nuôi trồng thủy sản; phòng, chống dịch bệnh thủy sản theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức thực hiện tuần tra, kiểm soát, phát hiện và xử lý vi phạm pháp luật về thủy sản trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý theo quy định;

e) Quản lý khai thác thủy sản nội địa trên địa bàn tỉnh theo quy định;

g) Tổ chức thực hiện kiểm soát an toàn thực phẩm tại chợ thủy sản đầu mối trên địa bàn tỉnh; quản lý mua, bán, sơ chế, chế biến, bảo quản, xuất khẩu, nhập khẩu thủy sản, sản phẩm thủy sản trên địa bàn tỉnh theo quy định;

3. Tham mưu cho Giám đốc Sở quản lý đối với các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân, các hội và các tổ chức phi chính phủ hoạt động trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản theo quy định của pháp luật.

4. Tham mưu giúp Giám đốc Sở tổ chức nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ vào sản xuất chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y trên địa bàn tỉnh; trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề xuất, đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ lĩnh vực chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, thú y theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện và chịu trách nhiệm về giám định, đăng ký, cấp, cấp lại, gia hạn, thu hồi giấy phép, giấy chứng nhận, xác nhận, quyết định công nhận, chứng chỉ hành nghề lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Chi cục theo quy định của pháp luật, phân công, ủy quyền của Sở và hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; chủ trì tham mưu cho Sở trình UBND tỉnh hoặc chủ tịch UBND tỉnh thực hiện việc phân cấp thẩm quyền, ủy quyền của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường với UBND, Chủ tịch UBND thuộc chuyên ngành, lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản.

6. Thực hiện hợp tác quốc tế về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Chi cục và theo phân công hoặc ủy quyền của Giám đốc Sở, theo quy định của pháp luật.

7. Hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản đối với cơ quan chuyên môn thuộc UBND cấp xã.

8. Thực hiện chương trình cải cách hành chính, chuyển đổi số trong lĩnh vực chăn nuôi, thú y, thủy sản thuộc phạm vi quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường theo quy định.

9. Thực hiện nhiệm vụ cơ quan thường trực về phòng, chống dịch bệnh động vật trên địa bàn tỉnh.

10. Quy định cụ thể chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của các phòng chuyên môn, nghiệp vụ thuộc Chi cục.

11. Quản lý tổ chức bộ máy, biên chế công chức; cơ cấu ngạch công chức; thực hiện chế độ tiền lương và chính sách, chế độ đãi ngộ, đào tạo, bồi dưỡng, khen thưởng, kỷ luật đối với công chức thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và phân công hoặc ủy quyền của Sở Nông nghiệp và Môi trường.

12. Quản lý và chịu trách nhiệm về tài chính, tài sản được giao theo quy định pháp luật và phân công của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.

13. Thực hiện công tác thông tin, báo cáo định kỳ hoặc đột xuất về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định của Sở, UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

14. Thực hiện nhiệm vụ khác do Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường giao hoặc phân cấp, ủy quyền, phân định thẩm quyền theo quy định pháp luật.

Điều 3. Cơ cấu tổ chức của Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản

1. Lãnh đạo Chi cục gồm: Chi cục trưởng và 02 Phó Chi cục trưởng.

a) Chi cục trưởng là người đứng đầu Chi cục, chịu trách nhiệm trước Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường và trước pháp luật về toàn bộ hoạt động của Chi cục.

b) Phó Chi cục trưởng giúp Chi cục trưởng phụ trách, chỉ đạo thực hiện một số nhiệm vụ, lĩnh vực công tác được Chi cục trưởng phân công; chịu trách nhiệm trước Chi cục trưởng và trước pháp luật về nhiệm vụ được phân công. Khi Chi cục trưởng vắng mặt, một Phó Chi cục trưởng được Chi cục trưởng ủy quyền điều hành các hoạt động của Chi cục.

2. Các phòng chuyên môn nghiệp vụ thuộc Chi cục gồm:

a) Phòng Hành chính, tổng hợp;

b) Phòng Chăn nuôi;

c) Phòng Thú y;

d) Phòng Thủy sản./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1797/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 20 tháng 7 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số
của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số; Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của quốc gia”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 228/TTr-SKHCN ngày 15 tháng 7 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (gồm 15 cơ quan và UBND các xã, phường), với các nội dung chính sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, cấp xã) được xây dựng phù hợp với Quyết định số 51/2025/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01 tháng 12 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số; Quyết định số 1033/QĐ-TTg ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển kinh tế số và xã hội số giai đoạn 2026 - 2030; Quyết định số 405/QĐ-BKHCN ngày 03 tháng 4 năm 2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ về

phê duyệt Đề án xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, tỉnh, thành phố và quốc gia để theo dõi, đánh giá thực chất, khách quan và công bằng kết quả thực hiện chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch chuyển đổi số.

2. Yêu cầu

- Đảm bảo tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế và đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hằng năm của các cơ quan, đơn vị, địa phương.

- Tăng cường sự tham gia đánh giá của các cơ quan, cá nhân có chuyên môn trong quá trình đánh giá chuyển đổi số.

- Có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn.

- Sử dụng phần mềm trực tuyến để hỗ trợ thu thập, tính toán, cập nhật dữ liệu các chỉ số chuyển đổi số.

II. NGUYÊN TẮC THỰC HIỆN ĐÁNH GIÁ

1. Việc đánh giá phải bảo đảm tính khoa học, công khai, khách quan, minh bạch, phản ánh đúng thực trạng tại thời điểm đánh giá.

2. Cho phép các cơ quan, đơn vị, địa phương có thể tự đánh giá và đối chiếu với kết quả đánh giá của UBND tỉnh thông qua việc công khai phương pháp đánh giá, cách tính điểm đối với các nội dung đánh giá.

III. NỘI DUNG BỘ CHỈ SỐ

1. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp tỉnh, bao gồm 04 chỉ số chính với 23 chỉ số thành phần:

- Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 07 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 02 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chuyển đổi số: 08 chỉ số thành phần;

2. Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số cấp xã, bao gồm 06 chỉ số chính với 30 chỉ số thành phần:

- Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 09 chỉ số thành phần;
- Hạ tầng và dữ liệu số: 06 chỉ số thành phần;
- An toàn thông tin mạng: 02 chỉ số thành phần;
- Hoạt động chính quyền số: 07 chỉ số thành phần;
- Hoạt động kinh tế số: 03 chỉ số thành phần;
- Hoạt động xã hội số: 03 chỉ số thành phần;

(Chi tiết Bộ chỉ số tại Phụ lục I, II kèm theo)

IV. QUY TRÌNH, THỜI GIAN, PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ, XẾP LOẠI MỨC ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SỐ

1. Quy trình tự đánh giá của các cơ quan, đơn vị:

- Hằng năm, Sở Khoa học và Công nghệ gửi Công văn yêu cầu các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND xã, phường cung cấp kết quả thực hiện chuyển đổi số trên Hệ thống đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Các cơ quan, đơn vị căn cứ Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các CQNN tỉnh Sơn La tại Quyết định này và đối chiếu với kết quả thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị để tự đánh giá trên từng tiêu chí, tiêu chí thành phần, dữ liệu do các cơ quan, đơn vị cập nhật sẽ được hệ thống tự động tính điểm tương ứng với các chỉ số chính và các chỉ số thành phần.

- Cơ quan, đơn vị nào không có báo cáo (*không có dữ liệu nhập trên phần mềm và biểu xuất dữ liệu có ký số của lãnh đạo cơ quan, đơn vị*) thì xem như không được đánh giá, xếp loại và phải chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh do không thực hiện nghiêm túc Quyết định này.

2. Quy trình thẩm định, đánh giá, xếp loại và công bố kết quả mức độ chuyển đổi số

a) Thành lập Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La

Trưởng Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của UBND tỉnh thành lập Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh Sơn La do đồng chí Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ làm Tổ trưởng.

- Thành phần Tổ giúp việc: Lãnh đạo, chuyên viên các phòng chuyên môn thuộc Sở Khoa học và Công nghệ, Công an tỉnh, Văn phòng UBND tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan đến nội dung, kế hoạch chuyển đổi số của tỉnh.

- Nhiệm vụ của Tổ giúp việc: Thẩm định, đối chiếu, kiểm tra tính hợp lệ về thông tin, số liệu có liên quan từ các hệ thống và các tài liệu kiểm chứng kết quả tự đánh giá xác định chỉ số chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh theo quy định; báo cáo kết quả thẩm định với Ban Chỉ đạo phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và Đề án 06 của UBND tỉnh.

b) Phương pháp đánh giá

- Việc đánh giá chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện bằng hình thức cho điểm đối với các chỉ số đánh giá tại mục 1, mục 2 phần III. Điểm đánh giá sau đó sẽ được sử dụng để xếp loại mức độ chuyển đổi số của từng cơ quan.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có đơn vị trực thuộc thì nội dung của các tiêu chí thành phần có điều chỉnh đến đơn vị trực thuộc được tính điểm bằng với số điểm cao nhất của các cơ quan, đơn vị đạt được tại những tiêu chí này.

- Đối với cơ quan, đơn vị không có Dịch vụ công trực tuyến (DVCTT) (thuộc chỉ số Hoạt động chuyển đổi số), cách tính điểm các chỉ số thành phần liên quan đến DVCTT được xác định như sau: Điểm chỉ số thành phần liên quan DVCTT thực hiện đánh giá = $(\text{Tổng điểm thực tế đạt được đối với các chỉ số thành phần ngoài chỉ số thành phần liên quan DVCTT} / \text{Tổng điểm tối đa của các chỉ số thành phần đó})$ nhân với Điểm tối đa của chỉ số thành phần tương ứng đang thực hiện đánh giá.

- Đối với cơ quan, đơn vị đặc thù, có các tiêu chí thành phần không liên quan đến chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị thì các tiêu chí đó được tính điểm tối đa.

c) Xếp loại mức độ chuyển đổi số

- Việc xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước được thực hiện căn cứ vào điểm đánh giá chỉ số của từng cơ quan để xếp loại theo thứ tự từ cao xuống thấp và xác định mức độ Tốt, Khá, Trung bình và Yếu.

- Các mức Tốt, Khá, Trung bình và Yếu được xác định như sau: mức Tốt: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 85 điểm trở lên; mức Khá: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 70 điểm đến dưới 85 điểm; mức Trung bình: là đơn vị có tổng điểm đạt từ 50 điểm đến dưới 70 điểm; mức Yếu: là đơn vị có tổng điểm dưới 50 điểm.

- Thực hiện xếp loại mức độ chuyển đổi số theo 2 nhóm cơ quan, bao gồm: Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp tỉnh; Xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước cấp xã.

d) Công bố kết quả đánh giá, xếp loại

Sau khi có báo cáo kết quả thẩm định, đánh giá thông qua Ban Chỉ đạo của Tổ giúp việc, Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp số liệu, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước, trình Chủ tịch UBND tỉnh ký, ban hành Quyết định phê duyệt kết quả xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước tỉnh.

V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Khoa học và Công nghệ

- Chủ trì, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị tự đánh giá chỉ số chuyển đổi số theo quy định tại Quyết định này. Tổng hợp, xử lý số liệu để xác định mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh định kỳ hằng năm.

- Xây dựng, hiệu chỉnh, trình bổ sung, sửa đổi các chỉ số về chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh phù hợp với tình hình thực tế, đáp ứng yêu cầu của từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và phù hợp với Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Khoa học và Công nghệ khi có sự thay đổi.

- Hằng năm xây dựng dự toán kinh phí cho việc thực hiện xác định chỉ số đánh giá chuyển đổi số bao gồm: Nghiên cứu rà soát, cập nhật Bộ chỉ số chuyển đổi số cho phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh; hiệu chỉnh, nâng cấp và duy trì

Hệ thống thông tin hỗ trợ thu thập và tính toán các chỉ số chuyển đổi số để phục vụ cho việc đánh giá, xếp loại, cập nhật số liệu; tổ chức điều tra, khảo sát xác minh thông tin, số liệu từ các nguồn; tổ chức hoạt động của tổ công tác chuyên môn để thẩm định, đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số; tổ chức công bố và truyền thông (*hội nghị, báo chí, video, tuyên truyền*) kết quả đánh giá; thuê chuyên gia, trang thiết bị, phương tiện, đường truyền và các hoạt động khác phục vụ cho hoạt động xác định chỉ số chuyển đổi số của tỉnh.

2. Sở Nội vụ

Chịu trách nhiệm đưa kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước theo Quyết định này vào nội dung xác định trách nhiệm trong thực thi công vụ của người đứng đầu và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ, đánh giá chỉ số cải cách hành chính, bình xét danh hiệu thi đua, khen thưởng hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

3. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị là thành viên Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh

- Chọn cử lãnh đạo các phòng chuyên môn, đơn vị có liên quan tham gia Tổ giúp việc xác định chỉ số chuyển đổi số cấp tỉnh theo đề nghị của Sở Khoa học và Công nghệ.

- Tổng hợp, đánh giá tình hình, kết quả triển khai chuyển đổi số đối với lĩnh vực được giao phụ trách, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan liên quan trong việc thẩm định, đánh giá kết quả triển khai chuyển đổi số của các cơ quan, đơn vị.

- Chịu trách nhiệm trước Chủ tịch UBND tỉnh về kết quả, theo dõi đánh giá chỉ số chuyển đổi số đối với những tiêu chí, tiêu chí thành phần lĩnh vực quản lý nhà nước thuộc trách nhiệm của ngành.

4. Các cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh, UBND cấp xã

- Thực hiện cung cấp đầy đủ, chính xác, kịp thời, trung thực các số liệu báo cáo, tài liệu kiểm chứng về chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị thông qua Hệ thống đánh giá chuyển đổi số tỉnh Sơn La.

- Tạo điều kiện để Tổ giúp việc thẩm tra, xác minh số liệu báo cáo và thực hiện giải trình, làm rõ về các số liệu báo cáo khi có yêu cầu.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về kết quả đánh giá, xếp loại mức độ chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị mình.

- Hằng năm chủ động xây dựng kế hoạch duy trì và nâng cao chỉ số chuyển đổi số của cơ quan, địa phương, trong đó triển khai các giải pháp nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế sau khi có kết quả đánh giá, xếp loại chỉ số chuyển đổi số đối với cơ quan, đơn vị, địa phương mình.

Điều 2. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, phát sinh, các cơ quan, đơn vị kịp thời kiến nghị và gửi Sở Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo, tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch UBND các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Hà Trung Chiến

Phụ lục I
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP TỈNH

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp tỉnh

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 04 chỉ số chính, 23 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thể chế, nhận thức và nhân lực số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 25 điểm;
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 10 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chuyển đổi số: 35 điểm;

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	THẺ CHẾ SỐ, NHẬN THỨC SỐ, NHÂN LỰC SỐ	30	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa; - Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: ¼ * Điểm tối đa; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm. Yêu cầu: - Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm. - Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh.
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành	2	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của sở, ban, ngành	4	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: 2/5* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: 1/5* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của sở, ban, ngành	2	- Đã có Ban Chỉ đạo và có: + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 04 cuộc họp: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc Ban Chỉ đạo không tổ chức họp trong năm: 0 điểm.
4	Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất	4	- Chấp hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Thiếu từ 01 - 02 báo cáo trong năm: 1/2 *Điểm tối đa; - Thiếu từ 03 báo cáo trở lên trong năm: 0 điểm
5	Trang thông tin điện tử của sở, ban, ngành có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	4	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 24 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 10 đến 23: 1/2 *Điểm tối đa; + Từ 05 đến 09: 1/4 *Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm
6	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số của sở, ban, ngành	4	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: 1/2*Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: $1/4 \times \text{Điểm tối đa}$ - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số: 0 điểm
7	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động trong cơ quan và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	10	- a = Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc được tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số; - b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của sở, ban, ngành và đơn vị sự nghiệp trực thuộc; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa
II	HẠ TẦNG SỐ, DỮ LIỆU SỐ	25	
1	Triển khai Hệ thống số của ngành, lĩnh vực quản lý (không bao gồm các hệ thống: QLVB&DH, HTTT giải quyết TTHC, HTTT báo cáo, Thư điện tử công vụ, Trang TTĐT, Cổng dữ liệu mở, ATTT)	5	- Có triển khai từ 5 Hệ thống trở lên: Điểm tối đa. - Có triển khai từ 3 - 4 Hệ thống trở lên: $2/5 \times \text{Điểm tối đa}$. - Có triển khai từ 1 - 2 Hệ thống: $1/5 \times \text{Điểm tối đa}$. - Chưa triển khai: 0 điểm
2	Tỷ lệ cơ sở dữ liệu chuyên ngành của sở, ban, ngành được tích hợp, kết nối, chia sẻ với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh	5	- a= Số CSDL chuyên ngành của sở, ban, ngành được tích hợp, kết nối, chia sẻ với Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh; - b= Tổng số CSDL chuyên ngành của sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm = Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa
3	Mức độ ứng dụng AI	3	- Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: $2/3 \times \text{Điểm tối đa}$. - Có ứng dụng AI nâng cao khác: $1/3$

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			*Điểm tối đa Điểm = Mục 1 + Mục 2
4	Dữ liệu mở thuộc phạm vi quản lý của ngành đã được phê duyệt	2	- Có: Điểm tối đa. - Không có: 0 điểm
5	Bổ sung dữ liệu mở của ngành, lĩnh vực hằng năm	5	- Bổ sung từ 05 dữ liệu mở: Điểm tối đa; - Bổ sung từ 02 đến 04 dữ liệu mở: 2/3*Điểm tối đa; - Bổ sung 01 dữ liệu mở: 0.5 điểm - Không bổ sung dữ liệu mở: 0 điểm
6	Chất lượng dữ liệu mở	5	- Tất cả dữ liệu mở có đầy đủ thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành, tuân thủ thời gian cập nhật: Điểm tối đa; - Có 01 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 3/5*Điểm tối đa; - Có từ 05 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 1/5 *Điểm tối đa; - Có trên 1/2 dữ liệu mở thiếu thông tin các trường dữ liệu theo Quyết định đã ban hành: 0 điểm
III	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	10	
1	Hệ thống số của sở, ban, ngành được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ	5	- a = Số lượng hệ thống số của sở, ban, ngành đã được phê duyệt hồ sơ và triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b = Tổng số hệ thống số do sở, ban, ngành quản lý; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh	5	- a = Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b = Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc sở, ban, ngành; - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	HOẠT ĐỘNG CHUYỂN ĐỔI SỐ	35	
1	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	5	- a = Số lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc; - b = Tổng số CBCCC của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ văn bản tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật)	3	- a = Số văn bản tại sở, ban, ngành được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b = Tổng số văn bản của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	2	- a = Số hồ sơ công việc tại sở, ban, ngành được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b = Tổng số hồ sơ công việc của sở, ban, ngành. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ*Điểm tối đa.
4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10	- a = Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - b = Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của sở, ban, ngành;

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ=a/b; - Điểm = + Tỷ lệ$\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$<80\%$: Tỷ lệ$80\% \times$Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5	- a= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa; - b= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa.
6	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ	5	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ $\times$ Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm
7	Tỷ lệ báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung	3	- a= Số lượng báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp được kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu số trên hệ thống dùng chung; - b= Tổng số báo cáo định kỳ và báo cáo thống kê phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của cấp ủy, chính quyền các cấp; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= Tỷ lệ$\times$Điểm tối đa
8	Cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm

Phụ lục II
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA CÁC CƠ QUAN NHÀ NƯỚC CẤP XÃ

Bộ chỉ số quy định hệ thống các chỉ số và thang điểm đánh giá từng chỉ số để thực hiện đánh giá và xếp loại mức độ chuyển đổi số trong các cơ quan nhà nước cấp xã

1. Bộ chỉ số được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm 06 chỉ số chính, 30 chỉ số thành phần, như sau:

- Chỉ số đánh giá về Thẻ chế, nhận thức và nhân lực số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hạ tầng và dữ liệu số: 15 điểm;
- Chỉ số đánh giá về An toàn thông tin mạng: 7 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động chính quyền số: 30 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động kinh tế số: 8 điểm;
- Chỉ số đánh giá về Hoạt động xã hội số: 10 điểm;

2. Chi tiết cho điểm theo Bảng dưới đây:

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
I	THẺ CHẾ SỐ, NHẬN THỨC SỐ, NHÂN LỰC SỐ	30	- Đã ban hành, nội dung và thời gian đảm bảo theo yêu cầu: Điểm tối đa; - Đã ban hành nhưng nội dung, thời gian không đảm bảo yêu cầu: 1/2* Điểm tối đa; - Không ban hành kế hoạch: 0 điểm.
1	Ban hành kế hoạch Chuyển đổi số hằng năm của UBND xã, phường	1	<i>Yêu cầu:</i> <i>- Về nội dung: Kế hoạch phải có kèm theo biểu phụ lục bao gồm: Danh mục các nhiệm vụ chuyển đổi số, bao gồm các nhiệm vụ theo Kế hoạch UBND tỉnh giao và các nhiệm vụ do đơn vị tự thực hiện; bộ phận chủ trì; bộ phận phối hợp; sản</i>

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			phẩm đầu ra; thời gian hoàn thành trong năm. - Về thời gian: Hoàn thành đúng theo thời hạn giao tại Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của tỉnh.
2	Triển khai thực hiện kế hoạch Chuyển đổi số hàng năm của UBND xã, phường	4	- Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt 100%: Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 80-dưới 100%: 2/3* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch đạt từ 50-dưới 80%: 1/3* Điểm tối đa; - Mức độ hoàn thành Kế hoạch dưới 50%: 0 điểm.
3	Công tác lãnh đạo, chỉ đạo triển khai chuyển đổi số của UBND xã, phường	1	- Đã có Ban Chỉ đạo và có; + Từ 04 cuộc họp trở lên: Điểm tối đa; + Dưới 04 cuộc họp: 1/2* Điểm tối đa; - Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc Ban Chỉ đạo không tổ chức họp trong năm: 0 điểm.
4	Chấp hành chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất	3	- Chấp hành đầy đủ: Điểm tối đa; - Thiếu từ 01 - 03 báo cáo trong năm: 1/4*Điểm tối đa; - Thiếu từ 04 báo cáo trở lên trong năm: 0 điểm
5	Trang thông tin điện tử của xã, phường có chuyên mục riêng về chuyển đổi số	2	- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt: + Từ 36 trở lên: Điểm tối đa; + Từ 15 đến 35: 1/2 *Điểm tối đa; + Từ 05 đến 14: 1/4* Điểm tối đa; - Chưa có chuyên mục hoặc Có chuyên mục nhưng cung cấp dưới 05 tin, bài trong năm: 0 điểm
6	Phân công cán bộ phụ trách Chuyển đổi số của UBND xã, phường	2	- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ đại học CNTT/điện tử viễn thông trở lên: Điểm tối đa

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ cao đẳng CNTT/điện tử viễn thông: $1/2 \times \text{Điểm tối đa}$ - Bố trí cán bộ phụ trách Chuyển đổi số trình độ trung cấp hoặc chuyên ngành khác: $1/5 \times \text{Điểm tối đa}$ - Không có cán bộ phụ trách về Chuyển đổi số: 0 điểm
7	Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số; tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	10	- a= Số lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc tập huấn, bồi dưỡng kiến thức và kỹ năng số; - b = Tổng số cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của UBND xã, phường và đơn vị sự nghiệp trực thuộc; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa
8	Thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn kỹ năng số cơ bản	3	- a= Số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng được tập huấn kỹ năng số cơ bản; - b= Tổng số thành viên Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa
9	Người dân từ 18 tuổi trở lên được phổ cập kỹ năng số trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an	4	- a= Số người dân được phổ cập kỹ năng số cơ bản trên Nền tảng bình dân học vụ số của Bộ Công an; - b= Tổng dân số trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa
II	HẠ TẦNG SỐ, DỮ LIỆU SỐ	15	
1	Triển khai mạng nội bộ (LAN) và kết nối Internet băng rộng	3	- Đã triển khai: Điểm tối đa; - Chưa triển khai: 0 điểm

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Tỷ lệ số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	3	- a= Số thuê bao sử dụng điện thoại thông minh; - b= Tổng số thuê bao điện thoại di động trên địa bàn có khả năng sử dụng điện thoại thông minh; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ * Điểm tối đa
3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	2	- a= Số hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang; - b= Tổng số hộ gia đình trên địa bàn; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
4	Điểm bưu chính phục vụ công cộng và chính quyền số tại địa bàn xã, phường	4	- Có điểm bưu chính tại địa bàn đáp ứng đầy đủ yêu cầu điểm bưu chính của xã nông thôn mới: Điểm tối đa; - Có điểm bưu chính tại địa bàn đáp ứng một phần yêu cầu điểm bưu chính của xã nông thôn mới: 1/3*Điểm tối đa; - Không có điểm bưu chính: 0 điểm
5	Hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã	1	- Có hệ thống camera AI giám sát an ninh trên địa bàn toàn xã đáp ứng QCVN 135:2024/BTTTT: Điểm tối đa; - Không có Hệ thống camera AI giám sát an ninh: 0 điểm
6	Mức độ ứng dụng AI	2	1. Có ứng dụng AI phục vụ CCVC: 1/2 *Điểm tối đa. 2. Có ứng dụng AI nâng cao khác: 1/2 *Điểm tối đa Điểm=Mục 1+Mục 2
III	AN TOÀN THÔNG TIN MẠNG	7	

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
1	Hệ thống số của UBND xã, phường được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ và triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ	3	- a= Số lượng hệ thống số của UBND xã, phường đã được phê duyệt hồ sơ và triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo hồ sơ đề xuất cấp độ đã được phê duyệt; - b= Tổng số hệ thống số do UBND xã, phường quản lý; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
2	Số lượng máy tính của cán bộ, công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh;	4	- a= Số lượng máy tính của cán bộ công chức, viên chức được cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản trị tập trung của tỉnh; - b= Tổng số máy tính của cán bộ, công chức, viên chức thuộc UBND xã, phường; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa
IV	CHÍNH QUYỀN SỐ	30	
1	Tỷ lệ lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc	4	- a= Số lãnh đạo, cán bộ, công chức xử lý hồ sơ công việc trên môi trường mạng và sử dụng chữ ký số để giải quyết công việc; - b= Tổng số CBCC của UBND xã, phường. - Tỷ lệ=a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ văn bản tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (trừ văn bản mật)	3	- a= Số văn bản tại UBND xã, phường được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số văn bản của UBND xã, phường. - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
3	Tỷ lệ hồ sơ công việc tại cơ quan hành chính nhà nước được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử (trừ hồ sơ công việc thuộc phạm vi bí mật nhà nước)	2	- a= Số hồ sơ công việc tại UBND xã, phường được xử lý toàn trình trên môi trường điện tử; - b= Tổng số hồ sơ công việc của UBND xã, phường.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
			- Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa.
4	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	10	- a= Số lượng hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - b= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của UBND xã, phường; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Tỷ lệ$\geq$80%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ<80%: Tỷ lệ/80%*Điểm tối đa.
5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính	5	- a= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC được số hóa; - b= Tổng số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ * Điểm tối đa.
6	Trang TTĐT của cơ quan cung cấp thông tin trên môi trường số đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Điều 9, Nghị định số 224/2026/NĐ-CP ngày 24/6/2026 của Chính phủ	4	- Cung cấp đầy đủ: Điểm tối đa; - Không đầy đủ: Tỷ lệ * Điểm tối đa; - Không cung cấp: 0 điểm
7	Cán bộ, công chức, viên chức của UBND xã, phường sử dụng thư điện tử công vụ trong công việc	2	- Tuân thủ quy chế sử dụng: Điểm tối đa; - Chưa tuân thủ quy chế sử dụng: 0 điểm
V	KINH TẾ SỐ	8	
1	Tỷ lệ doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tại địa bàn ứng dụng công nghệ số	2	- a= Số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã tại địa bàn ứng dụng công nghệ số; - b= Tổng số doanh nghiệp nhỏ và vừa, hợp tác xã trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
2	Tỷ lệ chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử	3	- a= Số chủ thể kinh doanh tại địa bàn triển khai hoạt động bán hàng trên các nền tảng thương mại điện tử; - b= Tổng số chủ thể kinh doanh trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
3	Sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử	3	- a= Số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương được đưa lên sàn thương mại điện tử; - b= Tổng số sản phẩm OCOP, sản phẩm thế mạnh của địa phương trên địa bàn; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
VI	XÃ HỘI SỐ	10	
1	Tỷ lệ công dân từ 14 tuổi trở lên có căn cước, tài khoản định danh điện tử	4	- a= Số lượng công dân trong từ 14 tuổi trở lên đã được kích hoạt tài khoản định danh điện tử; - b= Dân số từ 14 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ= a/b. - Điểm= Tỷ lệ* Điểm tối đa.
2	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác	3	- a= Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang hoạt động tại ngân hàng hoặc tổ chức được phép khác; - b= Dân số từ 15 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ= a/b; - Điểm: + Tỷ lệ $\geq 80\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $< 80\%$: Điểm= Tỷ lệ/80%* Điểm tối đa.

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm
3	Tỷ lệ dân số từ 18 tuổi trở lên có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	3	- a= Số lượng chứng thư số, chứng thư điện tử (bao gồm chuyên dùng và công cộng) đã cấp cho cá nhân từ 18 tuổi trở lên trên địa bàn, còn hiệu lực tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo (số lũy kế đến cuối kỳ báo cáo); - b= Dân số từ 18 tuổi trở lên trên địa bàn của năm báo cáo; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Tỷ lệ$\geq 30\%$: Điểm tối đa; + Tỷ lệ$<30\%$: Tỷ lệ$/30\%$*Điểm tối đa.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBMTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Chiềng Cơi,
tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com